



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 50/2025

(09/12/2025 – 15/12/2025)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, sau cú tăng ngược dòng tuần trước thì nay chỉ số BDI đã bốc hơi 501 điểm (↓18,6%) còn 2.193 điểm. Do vào mùa lễ hội các hoạt động chậm lại, lượng tàu dồi dư, tâm lý thị trường tương đối kém nên tổng quan các chỉ số thuê tàu tuần qua đồng loạt tiêu cực như sau: Capesize giảm mạnh 1.179 điểm (↓23,5%) xuống còn 3.719 điểm. Panamax ghi nhận tuần thứ ba giảm liên tiếp, bay hơi 236 điểm (↓13%) còn 1.577 điểm. Supramax cũng giảm thêm 95 điểm (↓6,6%) còn 1.335 điểm, Handysize cũng giảm 55 điểm (↓6,5%) còn 785 điểm. Tuy vậy, hoạt động mua bán tàu đã qua sử dụng vẫn sôi động, ghi nhận đầy ắp giao dịch trải dài các phân khúc. Ở phân khúc Panamax, chủ tàu Hy Lạp bán tàu **Basel Star** (78.821 dwt, đóng 2009 Nhật, DD/SS 12/2026) với giá khoảng 13,2 triệu đô la Mỹ. Tàu bằng tuổi nhưng nhỏ hơn là **Asssos** (76.529 dwt, đóng 2009 Nhật, DD 01/2028, SS 11/2029) cũng được một chủ tàu Hy Lạp khác chốt với giá khoảng 14 triệu đô la Mỹ - vừa qua đã đặc biệt đầu năm 2025. Tàu già **Sfera** (76.810 dwt, đóng 2006 Nhật, DD/SS 04/2026) về tay Người mua Trung Quốc với giá khoảng 8,75 triệu đô la Mỹ - giá khá rẻ do tàu sắp lên đã đặc biệt. Sang với phân khúc Ultramax, tàu **Abram Schulte** (61.380 dwt, đóng 2012 Nhật, DD/SS 09/2027) được chốt với giá khoảng 19,25 triệu đô la Mỹ - mức này hơi mềm trong thời điểm hiện nay. Tháng 9 vừa qua, tàu **Explorer Europe** (61.457 dwt, đóng 2012 Nhật, cận hạn đã DD/SS 11/2025), được bán thành công với giá mềm khoảng 18 triệu đô la Mỹ. Ở phân khúc Supramax, ghi nhận tàu già **Captain Karam** (56.018 dwt, đóng 2006 Nhật, DD 05/2027, SS 05/2029) đã bán thành công với giá khoảng 11,25 triệu đô la Mỹ. Mức này khá cao so với giá trung bình hiện tại của dòng Supramax già. Hai tháng trước tàu trẻ hơn một tuổi **Icarus** (55.921 dwt, đóng 2007 Nhật, DD/SS 04/2027) được bán với giá khoảng 11,75 triệu đô la Mỹ. Bên cạnh đó, có tin tàu Handysize **Aphrodite M** (34.399 dwt, đóng 2011 Hàn Quốc, DD/SS 10/2026) đang nhận được chào giá khoảng 12,5 triệu đô la Mỹ song cần theo dõi thêm.

Ở mảng tàu dầu/hoá chất, thị trường đã chậm nhịp và chững lại một chút. Các chỉ số không thay đổi nhiều, cụ thể chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) tăng 9 điểm (↑0,6%) lên 1.389 điểm. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) cũng nhích thêm 7 điểm (↑0,9%) lên 768 điểm. Mặc dù cước tàu ổn định nhưng hoạt động mua bán tàu chưa thể hiện các giao dịch đặc sắc mới mẻ, chỉ tập trung chủ yếu ở các tàu chở dầu thô (VLCC, Aframax) và tàu dầu thành phẩm MR. Đặc biệt giá tàu MR giai đoạn này lại không có nhiều biến động. Cặp tàu chemical **Seaways Olive** và **Seaways Star** (49.999 dwt, đóng 2008 Hàn Quốc, DD 03-09/2026, SS 03-08/2028) được bán thành công với giá trung bình khoảng 16 triệu đô la Mỹ/tàu. Mức này y hệt tàu chị em **Seaways Rose** (49.999 dwt, đóng 2008 Hàn Quốc, DD 07/2026, SS 09/2028) bán tháng 9 vừa qua cũng với giá khoảng 16 triệu đô la Mỹ. Chủ tàu chemical **Grand Ace9** (46.195 dwt, đóng 2008 Hàn Quốc) vừa mời chào giá tàu cuối tháng 11, nay có tin đã bán với giá khoảng 15,5 triệu đô la Mỹ. Tháng 7 vừa qua, tàu chị em già hơn một tuổi **Grand Ace7** (46.140 dwt, đóng 2007 Hàn Quốc, DD 03/2026, SS 12/2027) về tay Người mua Ấn Độ với giá khoảng 14 triệu đô la Mỹ. Do đó, giá tàu **Grand Ace9** như trên được xem là tương đối hợp lý.

Bên cạnh đó, Câu chuyện không mới nhưng vẫn cần nhắc lại vì thị trường tàu dầu đang oằn mình hoạt động dưới sức ép của địa chính trị, nhiều vấn đề gián đoạn thương mại, các lệnh trừng phạt và nhờ đó cước tàu được hỗ trợ nhiều. Chỉ tính riêng đội tàu trên 10k dwt, thì có khoảng 2.226 tàu (chiếm 28% đội tàu) thuộc nhóm 16-20 tuổi và trên 1.000 tàu đã trên 21 tuổi. Và sang năm 2026, tình trạng già hoá của đội tàu dầu sẽ thêm nghiêm trọng. Theo đó, khoảng 580 tàu sẽ vượt quá 25 tuổi và đến 2023 thì con số này sẽ là 1.030 tàu. Số tàu được đặt đóng bổ sung chủ yếu nằm ở phân khúc MR2/LR2/Aframax và chiếm phần nhỏ nếu so với các tàu cũ bị loại bỏ/bị cấm vận. Do đó, hiển nhiên các đơn hàng đặt đóng mới lúc này không thể nào theo kịp tốc độ hao mòn tự nhiên từng năm.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Atlantic Lion	2020	Korea	209,205	73.50	Korea	Scrubber fitted, DD/SS passed 08/2025, next DD 08/2028, SS 08/2030
Cape Merlin	2005	Japan	206,312	23.50	Chinese	DD/SS due 02/2026
Densa Shark	2012	Korea	179,227	32.50	Chinese	Bss TC attached until 6/2026 at 101% of BCI 180, DD/SS 06/2027
Montecristo	2005	Japan	180,093	20.50	Chinese	Scrubber fitted, DD due 06/2026, SS 06/2028
HI Samarinda	2011	China	114,539	17.80	Korean	Long TC, DD/SS 09/2026
Dream Power	2011	Japan	107,382	17.25	Undisclosed	DD/SS due 04/2026
Ocean Venus	2010	China	93,114	11.50	Undisclosed	DD/SS due 01/2026
Miao Xiang	2013	China	82,983	16.20	Greek	DD/SS 09/2027
Theresea Hainan	2013	China	81,635	16.50	Undisclosed	DD due 03/2026, SS 05/2028
Basel Star	2009	Japan	78,821	13.20	Undisclosed	DD/SS 12/2026
Sinokor Sunrise	2011	China	77,731	12.50	Greek	Scrubber fitted, DD/SS 06/2026
Sfera	2006	Japan	76,801	8.75	Chinese	DD/SS due 04/2026
Assos	2009	Japan	76,529	14.00	Undisclosed	DD 01/2028, SS 11/2029
Abram Schulte	2012	Japan	61,380	19.25	Undisclosed	DD/SS 09/2027
IVS Windsor	2016	Japan	60,279	25.50	Greek	DD/SS 09/2026
Captain Karam	2006	Japan	56,018	11.25	Undisclosed	DD 05/2027, SS 05/2029
TANKERS						
Eurovictory	2009	Korea	317,441	61.00	Aries Global	Old sale 11/2025, DD 12/2027, SS 09/2029
Los Angeles Spirit	2007	Korea	159,233	30.50	Undisclosed	DD/SS 01/2027
Torm Maren	2008	China	109,672	29.00	Undisclosed	DPP, scrubber fitted, DD 05/2026, SS 08/2028
Liana	2003	Japan	106,138	20.00	Undisclosed	DD 02/2027, SS 11/2028
Seaways Olive	2008	Korea	49,999	16.00	Undisclosed	Chemical IMO III, epoxy coated, DD

09/2026, SS
08/2028

Chemical IMO
II/III, epoxy coated,
DD due 03/2026,
SS 03/2028

Seaways Star 2008 Korea 49,999 16.00

Grand Ace9 2008 Korea 46,195 15.50 Undisclosed

Chemical IMO
II/III, epoxy
phenolic coated,
DD due 03/2026,
SS 03/2028

CONTAINERS

Lotus A 2010 Korea 102,518 60.00 Global Ship Lease

8586 teu, TC
attached, ME
engine, DD/SS
passed 08/2025,
next DD 08/2028,
SS 04/2030

Cypress 2011 Korea 102,518

8586 teu, TC
attached, scrubber
fitted, ME engine,
DD/SS 04/2026

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
		12/ 2025	1M	3M	6M	12M

CAPE SIZE

180k dwt	Resale	78.00	0%	3%	3%	3%	61.50
180k dwt	5 tuổi	65.00	2%	6%	5%	6%	45.75
170k dwt	10 tuổi	50.0/50	1%	9%	12%	17%	32.50
150k dwt	15 tuổi	29.50	4%	11%	9%	11%	20.50

PANAMAX

82k dwt	Resale	40.00	1%	3%	4%	0%	37.00
82k dwt	5 tuổi	34.00	5%	6%	8%	-1%	30.50
76k dwt	10 tuổi	26.50	2%	6%	9%	6%	21.50
74k dwt	15 tuổi	17.00	3%	6%	11%	8%	14.25

SUPRAMAX

62k dwt	Resale	39.00	1%	3%	3%	0%	35.00
58k dwt	5 tuổi	34.00	6%	7%	11%	3%	26.50
56k dwt	10 tuổi	26.50	13%	13%	15%	12%	19.25
52k dwt	15 tuổi	15.75	0%	2%	5%	3%	13.00

HANDYSIZE

37k dwt	Resale	33.00	0%	0%	0%	-4%	29.25
37k dwt	5 tuổi	26.50	0%	0%	6%	-1%	23.00
32k dwt	10 tuổi	20.25	-1%	-1%	11%	5%	15.50
28k dwt	15 tuổi	11.75	-2%	-2%	-2%	-2%	9.75

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
		12/ 2025	1M	3M	6M	12M

VLCC

310k dwt	Resale	148.00	0%	1%	2%	-1%	116.00
310k dwt	5 tuổi	118.00	0%	1%	3%	2%	88.75
250k dwt	10 tuổi	88.00	0%	1%	4%	2%	63.75
250k dwt	15 tuổi	59.00	0%	2%	2%	7%	45.00

SUEZMAX

160k dwt	Resale	97.50	0%	5%	4%	-1%	79.50
150k dwt	5 tuổi	80.00	0%	5%	4%	3%	61.75
150k dwt	10 tuổi	64.00	0%	5%	3%	3%	46.25
150k dwt	15 tuổi	42.00	0%	5%	2%	-9%	30.00

AFRIMAX

110k dwt	Resale	80.00	3%	7%	7%	-5%	66.00
110k dwt	5 tuổi	67.50	4%	8%	8%	-1%	52.25
105k dwt	10 tuổi	55.00	5%	10%	10%	4%	39.00
105k dwt	15 tuổi	36.00	3%	6%	6%	-4%	25.75

MR

52k dwt	Resale	53.00	0%	2%	6%	-4%	45.00
52k dwt	5 tuổi	43.00	0%	2%	8%	-4%	35.75
45k dwt	10 tuổi	33.00	3%	3%	10%	-6%	26.00
45k dwt	15 tuổi	19.00	14%	14%	14%	-9%	17.25

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tanker	115,000 dwt	-	2	Hengli, China	Capital Maritime		
Tanker	307,000 dwt	119.00	6	Dalian Shipbuilding	COSCO	2028-2030	Price per unit
Tanker	210,000 dwt	-	14	Dalian Shipbuilding	COSCO	2028-2030	
Tanker	210,000 dwt	73.50	16	Qingdao Beihai	COSCO	2028-2030	Price per unit
Container	18,000 teu	-	12	Jiangnan	COSCO	2028-2030	LNG default

Bulker	87,000 dwt	-	22	Chengxi	COSCO	2028-2030	OH/wide beam
Bulker	40,000 dwt	-	4	Chengxi	COSCO	2028-2030	
Bulker	50,000 dwt	-	2	GSI	COSCO	2028-2030	
Container	1,800 teu	-	4	Wuchang	COSCO	2028-2030	
Container	1,100 teu	-	5	Wuchang	COSCO	2028-2030	
Ropax	-	-	2	Wuchang	COSCO	2028-2030	
LNG	200,000 cbm	260.00	4	Hyundai H.I.	NYK	Q3 2028	Price per unit, employment for Cheniere
LNG	174,000 cbm	250.00	1	Hanwha	Knutsen	2028	15 years employment for Edison, Italy
VLAC	93,000 cbm	120.45	2	Hyundai H.I.	Benelux Overseas	Q2-Q3 2028	
VLAC	90,000 cbm	114.00-115.00	2	Jiangnan	Tianjin Southwest Maritime	2028	Price per unit
Bulker	181,000 dwt	-	1	Hengli, China	Uthalden	-	
Bulker	82,000 dwt	-	4	Hengli, China	Aegean Bulk	-	
Bulker	64,500 dwt	33.45	1	Jiangmen Nayang	Jinhui Shipping	Oct 2028	
Pneumatic cement carriers	9,000 dwt	-	1+1	Zhenjiang Shipyard	Hartmann	Q1 2028	Methanol dual fueled, operate under 10 year contract for Heidelberg Materials
Container	3,100 teu	46.00	2	New Dayang	Oceanbulk Maritime	Late 2028	Price per unit
Container	1,930 teu	32.00	2	Wenchong	VGroup, Greece	End 2028/Early 2029	Price per unit
Container	1,930 teu	-	2	Guangzhou Wenchong	Thilogi Shipping, Vietnam	Nov 2027-Feb 2028	

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	12/2025	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	71.5	0.00%	0.00%	0.00%	-5.92%
Panamax (77.000 dwt)	36.5	0.00%	0.00%	-1.35%	-2.01%
Supramax (61.000 dwt)	33.5	0.00%	0.00%	-1.47%	-3.60%
Handysize (37.000 dwt)	29.5	0.00%	0.00%	-1.67%	-3.28%

Giá trị tàu dầu đầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	12/2025	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.00%	0.00%	-2.66%
Suezmax (170.000 dwt)	86.0	0.00%	0.00%	0.00%	-0.58%
A.max (115.000 dwt)	74.0	0.00%	0.00%	0.00%	-3.27%
MR (56.000 dwt)	52.0	0.00%	-0.00%	0.00%	-4.59%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Chỉ số cước trung bình phân khúc Supramax tuần qua đóng cửa ở mức 17.333 đô la Mỹ, giảm 821 đô la Mỹ so với mức 18.154 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường trải qua một tuần phần lớn là không có phương hướng rõ ràng, với tâm lý thị trường khác nhau tùy theo khu vực. Vịnh châu Mỹ cho thấy một số sự phản kháng trước sự suy yếu gần đây, trong khi Nam Đại Tây Dương giảm nhẹ do nhu cầu thuê tàu giảm mạnh. Khắp châu Á, áp lực vẫn tiếp diễn và cước phí tiếp tục giảm, trong khi Ấn Độ Dương vẫn không thay đổi dù có một số giao dịch vừa được thực hiện. Thị trường nhìn chung vẫn trầm lắng, với nhu cầu mới hạn chế và danh sách các tàu sẵn sàng giao ngay ngày càng tăng, tạo thêm một chút áp lực lên thị trường Đại Tây Dương. Cả Nam Đại Tây

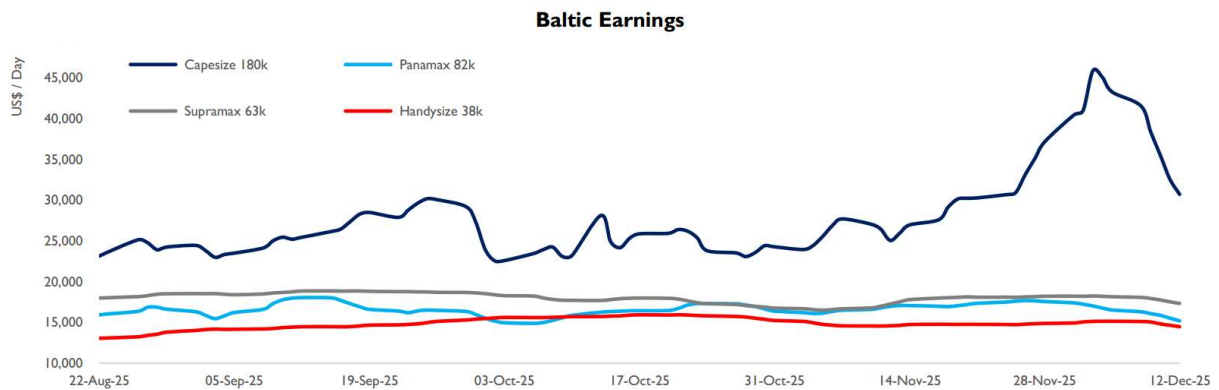
Dương và Vịnh châu Mỹ đều có cảm giác mềm hơn, trong khi châu Á vẫn ổn định, mặc dù số lượng tàu có sẵn tăng lên khiến các chủ tàu thận trọng. Nhìn chung, cước phí dao động gần mức chuẩn trước đó mà không có bất kỳ sự dịch chuyển mang tính quyết định nào.

Chỉ số cước trung bình **Handies** tuần qua đóng cửa ở mức 14.482 đô la Mỹ, giảm 664 đô la Mỹ so với mức 15.146 đô la Mỹ của tuần trước. Tại Continent và Địa Trung Hải, các yếu tố cơ bản của thị trường vẫn yếu với hoạt động hạn chế. Tuy nhiên, tâm lý ở Vịnh châu Mỹ vẫn vững chắc, với lượng tàu bắt đầu có vẻ hơi eo hẹp. Nam Đại Tây Dương chứng kiến một số hoạt động gia tăng và nhu cầu mới, nhưng không đủ để hấp thụ lượng tàu dư thừa trong khu vực. Thị trường Thái Bình Dương vẫn trầm lắng, với nhu cầu im ắng và ít yêu cầu hàng hóa tiếp tục đè nặng lên cước phí. Danh sách tàu có phần dài hơn ở cả hai lưu vực, đặc biệt là ở Đông Nam Á, giữ tâm lý thị trường yếu. Các chủ tàu đang điều chỉnh kỳ vọng và chấp nhận các mức giá thấp hơn so với giao dịch cuối cùng. Với việc các lễ hội cuối năm đang đến gần, thị trường dự kiến sẽ vẫn yếu trong tuần tới.

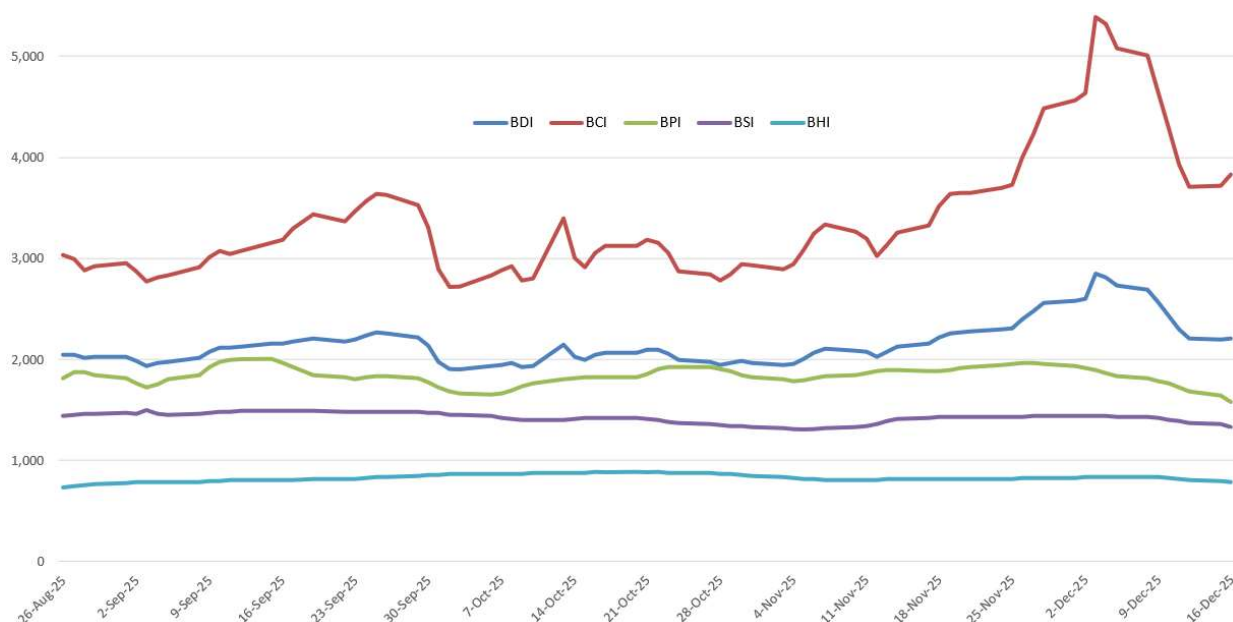
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 15/12/2025

	US\$/ngày	▼ / ▲
SUPRAMAX	15.299	▼ 821
HANDIES 38K	14.482	▼ 664

(so sánh với giá trị ngày 08/12/2025)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo giá dầu thô Mỹ WTI giao dịch ở ngưỡng 56,82 đô la Mỹ/thùng – giảm 1,08 % so với phiên giao dịch trước đó, trong khi giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 60,56 đô la Mỹ/thùng – giảm 0,92%. Giá dầu thế giới giảm trong phiên giao dịch ngày 15/12, khi giới đầu tư cân nhắc giữa gián đoạn nguồn cung liên quan đến căng thẳng leo thang giữa Mỹ và Venezuela cùng với lo ngại dư cung toàn cầu, cũng như tác động từ khả năng đạt được thỏa thuận hòa bình Nga - Ukraine. Bên cạnh đó, Xuất khẩu dầu của Venezuela đã sụt giảm mạnh kể từ khi Mỹ thu giữ một tàu chở dầu vào tuần trước và áp đặt thêm các biện pháp trừng phạt đối với các công ty vận tải biển và tàu thuyền có giao dịch với quốc gia Nam Mỹ này. Bên cạnh đó, Liên minh châu Âu đã áp đặt lệnh trừng phạt đối với chín thực thể và cá nhân vì hỗ trợ "đội tàu bóng đêm" vận chuyển dầu của Nga, trong bối cảnh khối này tìm cách hạn chế hơn nữa khả năng thu lợi nhuận từ xuất khẩu năng lượng của Moscow.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC

Thị trường tàu VLCC tại khu vực Trung Đông ghi nhận xu hướng ổn định, tâm lý thị trường vững vàng trong bối cảnh người thuê tàu đã thăm dò để ép cước xuống mức thấp hơn. Mặc dù số lượng tàu có sẵn vẫn khá cao nhưng có thể cân bằng và kiểm soát được, khiến thị trường nhìn chung vẫn khá ổn định. Cước trên tuyến Trung Đông/Trung Quốc hiện đang được ký kết quanh mức WS 125. Trong khi đó, cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc dao động trong khoảng WS 112,5 – 115.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Trung Đông/ Trung Quốc	120.631	123.365	↑
USG/Trung Quốc	94.462	94.567	↑

Phân khúc tàu Suezmax

Theo ghi nhận, cước tàu Suezmax tại khu vực Tây Phi có dấu hiệu trầm lắng, mặc dù các lô hàng trong tháng 12 đã được ký kết gần hết. Vì vậy, cước trên tuyến Tây Phi/Cont giảm nhẹ 2,5 điểm – còn ở mức WS 125. Bên cạnh đó, khu vực Đại Tây Dương ghi nhận tình trạng dư thừa nguồn cung tàu, dấu hiệu cho thấy cước sẽ giảm, tuy nhiên với sự hỗ trợ từ khu vực USG cước đã có xu hướng tăng nhẹ lên mức WS 107,5.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Tây Phi / Cont	61.448	63.748	↑
Guyana / UKC	63.200	61.440	↓

Phân khúc tàu Aframax

Theo đánh giá, phân khúc tàu Aframax tại khu vực Địa Trung Hải có dấu hiệu khởi sắc. Một loạt giao dịch đáng kể đã siết chặt danh sách tàu có sẵn, hỗ trợ tâm lý chủ tàu vô cùng tích cực. Đơn cử, cước trên tuyến x-Med được chốt ở mức WS 205 – tăng đến 20 điểm so với đầu tuần. Ngược lại, cước trên tuyến x-UKC chịu nhiều áp lực do thị trường ảm đạm, các chủ tàu quyết định chạy tàu rỗng về khu vực Med.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
UKC / UKC	70.300	70.104	↓
Med / Med	56.596	69.852	↑
USG / Cont	57.222	56.371	↓
EC Mex / USG	51.734	56.610	↑

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

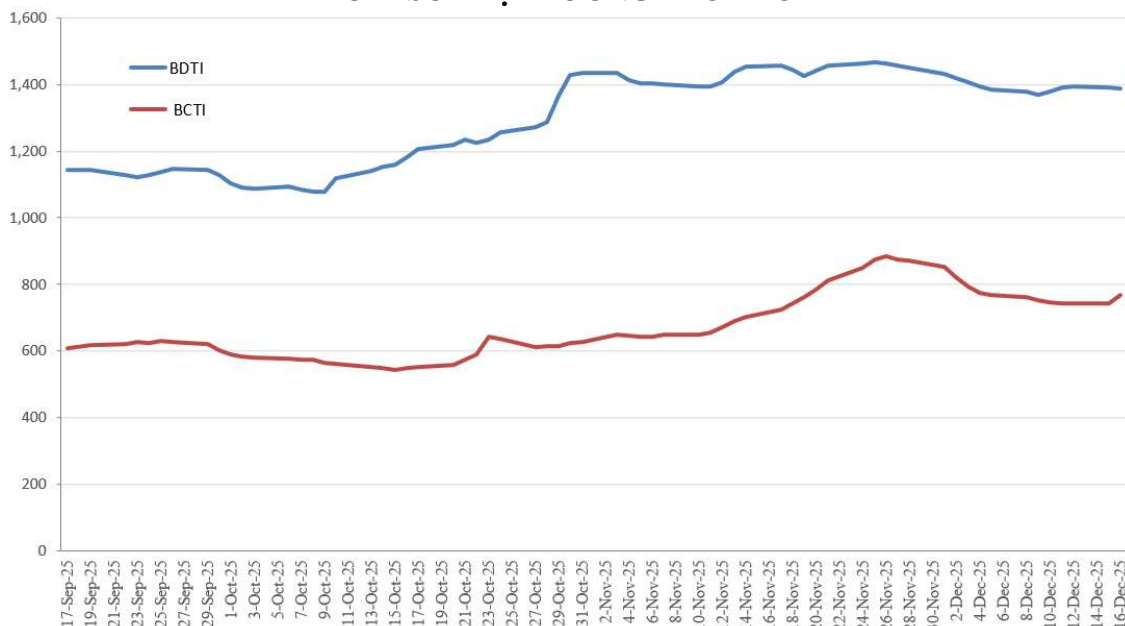
Đối với phân khúc **tàu MR-Handy**: Thị trường tàu MR tại khu vực Tây Bắc Âu, khởi động đầu tuần khá trầm lắng, đi kèm với sự gia tăng số lượng tàu có sẵn, dẫn đến cước cho tất cả các tuyến bắt đầu giảm. Bên cạnh đó, với sự gia tăng hoạt động vào giữa tuần, thị trường đã ký kết được hầu hết các tàu có sẵn nhưng cước vẫn chưa ổn định, với ghi nhận cước trên tuyến Cont/USAC hiện đang ở mức WS 135 và mức WS 155 đối với tuyến Tây Phi. Tâm lý của các chủ tàu nhìn chung sẽ linh hoạt hơn trong việc lựa chọn tuyến hành trình vì nếu không tàu sẽ phải chờ hàng. Đến cuối tuần, vẫn còn một lô hàng chưa được ký kết và tâm lý thị trường nhìn chung ngày càng ảm đạm khi vào tuần mới, do lượng tàu có sẵn sẽ tiếp tục tăng. Phân khúc tàu Handy tại khu vực này cũng theo xu hướng trầm lắng. Đơn cử, cước trên tuyến ARA/UK-Cont vào đầu tuần ở mức WS 202,5 đã giảm xuống WS 180. Theo một số báo cáo ghi nhận nhiều chuyến được công bố vào cuối tuần, cước dường như đã ổn định lại.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Theo ghi nhận, thị trường các chuyến đi hướng phía Bắc có phần ảm đạm, nhu cầu Bắc Á ổn định, cả các tuyến nội khu Đông Bắc Á và từ Trung Quốc đến Ấn Độ, điều này dẫn đến sự chênh lệch kéo dài giữa thị trường Bắc Á và Đông Nam Á. Lượng dầu cò xuất khẩu từ các cảng khu vực Straits tăng lên trong tháng 12 do mức thuế sẽ tăng từ tháng 1, nhưng điều này vẫn chưa đủ để hỗ trợ nhu cầu yếu kém từ thị trường hàng hóa chất, Methanol, Glycols và Base Oils. Theo báo cáo, các lô hàng hóa chất và Baseoil từ Bắc Á duy trì ổn định, trong khi xuất khẩu a-xít hiện rất trầm lắng do thị trường giao dịch cực kỳ khó khăn và giá FOB cao kỷ lục.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 50/2025			Giá thuê tàu định hạn tuần 49/2025		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	61,000	49,000	45,000	60,500	48,500	45,000
SUEZMAX	44,000	35,000	32,000	43,500	35,000	32,000
AFRAMAX	37,000	32,000	28,500	36,500	32,000	28,500
LR-2	36,500	31,500	29,000	37,500	32,500	29,500
LR-1	25,000	22,500	21,000	25,500	23,000	22,000
MR	23,000	21,000	18,500	23,500	20,500	18,500
HANDY	19,500	18,000	17,000	19,500	17,500	17,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	400		420		430	
2	Bangladesh	410		430		440	
3	India	380		400		410	
4	Turkey	270		280		290	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIỀN PHONG

PIONEER SHIPBROKERS

MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.

Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.